



## THE IMPACT OF PUBLIC INVESTMENT AND INSTITUTIONAL QUALITY ON ECONOMIC GROWTH IN ASIAN COUNTRIES

Dang Van Cuong<sup>1\*</sup>, Le Thi An<sup>1</sup>

<sup>1</sup>University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.547</p> <p><i>Received:</i> June 05, 2024</p> <p><i>Accepted:</i> June 14, 2024</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2024</p> <p><b>Keywords:</b> Asian countries; Economic growth; Institutional quality; Public investment.</p> <p><b>JEL codes:</b> E02; E22; H54</p>	<p>Public investment, institutional quality, and economic growth are three important factors in promoting the sustainable development of a country. Many studies show that the impact of public investment on economic growth is heterogeneous due to different institutional quality across countries. This article aims to investigate the role of institutional quality in the relationship between public investment and economic growth. Using estimates for panel data of 24 Asian countries for 2002-2022, the empirical results show that public investment has a positive relationship with economic growth, however, the interaction term between public investment and Institutional quality has a negative sign. This implies that institutional quality is hindering the positive role of public investment in economic growth in these countries. This result supports the “sanding in the wheels” hypothesis of institutional quality. Governments should enhance accountability and transparency in the planning and implementation of public investment projects to contribute to promoting economic growth. In addition, governments should also improve the project appraisal and evaluation process to ensure that projects are selected and implemented based on economic and social efficiency criteria.</p>

\*Corresponding author:

Email: [dangcuong@ueh.edu.vn](mailto:dangcuong@ueh.edu.vn)



## ẢNH HƯỞNG CỦA ĐẦU TƯ CÔNG VÀ CHẤT LƯỢNG THỂ CHẾ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CÁC QUỐC GIA CHÂU Á

Đặng Văn Cường<sup>1\*</sup>, Lê Thị An<sup>1</sup>

<sup>1</sup>Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.547</p> <p>Ngày nhận: 05/06/2024</p> <p>Ngày nhận lại: 14/06/2024</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2024</p> <p><b>Từ khóa:</b> Chất lượng thể chế; Châu Á; Đầu tư công; Tăng trưởng kinh tế.</p> <p><b>MÃ JEL:</b> E02; E22; H54</p>	<p>Đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế là ba yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển bền vững của một quốc gia. Nhiều nghiên cứu cho thấy, sự tác động của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế là không đồng nhất là do chất lượng thể chế khác nhau ở các quốc gia. Bài viết này nghiên cứu vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế. Sử dụng ước lượng cho dữ liệu bảng của 24 quốc gia châu Á giai đoạn 2002-2022, kết quả cho thấy rằng, đầu tư công có mối quan hệ dương với tăng trưởng kinh tế, biến tương tác giữa đầu tư công và chất lượng thể chế mang dấu âm. Điều này hàm ý chất lượng thể chế đang gây cản trở đến vai trò tích cực của đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia. Kết quả này ủng hộ cho giả thuyết về “sanding in the wheels” của chất lượng thể chế. Chính phủ các quốc gia cần tăng cường trách nhiệm giải trình và minh bạch trong quá trình lập kế hoạch và triển khai các dự án đầu tư công để góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, Chính phủ cũng cần cải thiện quy trình thẩm định và đánh giá dự án để đảm bảo các dự án được lựa chọn và triển khai dựa trên tiêu chí hiệu quả kinh tế và xã hội.</p>

### 1. Giới thiệu

Đầu tư công là một công cụ quan trọng của Chính phủ để thúc đẩy phát triển hạ tầng, tạo ra việc làm và kích thích tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hiệu quả của đầu tư công phụ thuộc rất lớn vào chất lượng thể chế, bao gồm mức độ minh bạch, trách nhiệm giải trình và năng lực quản lý của các cơ quan nhà nước. Chất lượng thể chế tốt có thể đảm bảo rằng, nguồn lực đầu

tư công được sử dụng một cách hiệu quả, giảm thiểu lãng phí và tham nhũng, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững (Kaufmann và cộng sự, 2000). Ngược lại, chất lượng thể chế yếu kém có thể dẫn đến thất thoát nguồn lực, làm giảm hiệu quả của các dự án đầu tư công và kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Việc cải thiện chất lượng thể chế bằng cách giảm tham nhũng sẽ giúp tối ưu hóa nguồn lực đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Mauro, 1995). Do đó, nghiên cứu mối quan hệ giữa đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế không chỉ giúp hiểu rõ hơn về cơ chế tác động lẫn nhau

\*Tác giả liên hệ:

Email: dangcuong@ueh.edu.vn

giữa các yếu tố này mà còn đưa ra các khuyến nghị chính sách nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Nghiên cứu này tập trung khám phá vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ đầu tư công và tăng trưởng tại các quốc gia Châu Á.

Về mặt thực tiễn, phân tích mối quan hệ giữa chất lượng thể chế, đầu tư công và tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh thực tế tại các quốc gia Châu Á là rất cần thiết vì nhiều lý do quan trọng. Châu Á là một khu vực có sự đa dạng về mức độ phát triển kinh tế, từ các nền kinh tế phát triển như Nhật Bản và Hàn Quốc đến các nền kinh tế đang phát triển như Việt Nam, Indonesia và Bangladesh. Điều này đòi hỏi một sự hiểu biết sâu sắc về các yếu tố thúc đẩy hoặc cản trở tăng trưởng kinh tế trong các môi trường kinh tế và thể chế khác nhau. Nhiều quốc gia Châu Á đang tập trung phát triển hạ tầng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế và đô thị hóa nhanh chóng, nhưng hiệu quả của các khoản đầu tư này phụ thuộc nhiều vào chất lượng thể chế, bao gồm quản lý tài chính công, quy trình đấu thầu công khai và minh bạch, và giám sát hiệu quả dự án. Tham nhũng và quản trị yếu kém là những thách thức lớn đối với nhiều quốc gia Châu Á, và thể chế kém chất lượng có thể dẫn đến thất thoát nguồn lực, lãng phí và hiệu quả đầu tư công thấp, từ đó kìm hãm tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu thực tiễn về mối quan hệ này sẽ cung cấp bằng chứng để thúc đẩy các cải cách thể chế nhằm giảm tham nhũng, nâng cao minh bạch và trách nhiệm giải trình, từ đó nâng cao hiệu quả đầu tư công. Cuối cùng, việc nghiên cứu mối quan hệ này giúp các nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia Châu Á định hướng phát triển bền vững, cân bằng giữa phát triển kinh tế và quản lý nguồn lực hiệu quả, từ đó đạt được tăng trưởng kinh tế dài hạn và toàn diện trong khu vực.

Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu thực nghiệm về vai trò của thể chế trong mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng kinh tế vẫn còn hạn chế, mặc dù tầm quan trọng của vấn đề này là không thể phủ nhận. Mỗi quốc gia có bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội riêng, dẫn đến sự

khác biệt trong cách thức các yếu tố thể chế và đầu tư công tương tác và ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, để giải quyết các vấn đề trên, bài viết này hướng đến việc xác định mối quan hệ đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á.

## 2. Lý thuyết và lược khảo các nghiên cứu trước

### 2.1. Khung lý thuyết nghiên cứu

#### *Cơ sở lý thuyết về đầu tư công và tăng trưởng kinh tế*

Theo các nhà kinh tế học, đầu tư công tạo ra các tài sản công cộng thiết yếu, làm tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Đầu tư công đóng vai trò quan trọng trong việc kích thích tổng cầu và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt trong thời kỳ suy thoái kinh tế (Keynes, 1937). Các nhà kinh tế nhận định rằng, đầu tư công không chỉ có vai trò quan trọng trong việc kích thích tổng cầu ngắn hạn mà còn trong việc tạo ra các điều kiện cần thiết cho tăng trưởng kinh tế bền vững dài hạn. Đầu tư công vào cơ sở hạ tầng có thể kích thích tổng cầu ngay lập tức (Stiglitz, 1997). Bên cạnh đó, đầu tư công có thể đóng góp vào sự phát triển kinh tế trong dài hạn, đặc biệt là khi được triển khai một cách hiệu quả và minh bạch (North, 1990a). Mặc dù, đầu tư công có thể thúc đẩy tăng trưởng nhưng nó có thể cản trở tăng trưởng nếu không được quản lý tốt. Nhiều dự án đầu tư công ở các nước đang phát triển không mang lại giá trị thực sự do quản lý kém, thiếu minh bạch và tham nhũng (Pritchett, 2000).

#### *Cơ sở lý thuyết về chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế*

Việc xây dựng và duy trì các thể chế chất lượng cao là rất quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững và toàn diện cho một quốc gia (North, 1990b; Rodrik và cộng sự, 2004). Một số bài nghiên cứu gần đây về vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế cho thấy rằng, chất lượng thể chế có thể rất cần thiết cho sự thành công về cải cách (Kaufmann và cộng sự, 1999; Knack & Keefer, 1995). Hơn nữa, thể chế

có tác động rất lớn đến con đường phát triển kinh tế của một quốc gia, không chỉ qua việc ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động kinh tế mà còn thông qua việc cấu trúc và điều chỉnh các tương tác chính trị, kinh tế và xã hội giữa các thành viên của xã hội đó (North, 1990a). Thêm vào đó, Barro (1991) cũng đã chỉ ra rằng, bất ổn về chính trị có thể dẫn đến sự không ổn định kinh tế, gây ra rủi ro và không chắc chắn cho các nhà đầu tư và doanh nghiệp, từ đó ảnh hưởng tiêu cực đến sự tăng trưởng kinh tế. Hay Aisen và Veiga (2013) cũng đã đưa ra kết luận tương tự, bất ổn chính trị có thể gây cản trở cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh, giảm giá trị và tăng cường rủi ro, điều này làm giảm khả năng của một nền kinh tế phát triển mạnh mẽ và bền vững. Mặc dù, phần lớn các nghiên cứu chỉ ra rằng, chất lượng thể chế tốt có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, nhưng một số nghiên cứu đã khám phá và đề xuất rằng, chất lượng thể chế cũng có thể cản trở đến tăng trưởng kinh tế trong một số bối cảnh nhất định. Chong và Calderon (2000) đã phát hiện ra rằng, trong một số trường hợp, cải thiện chất lượng thể chế có thể không dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao hơn và thậm chí có thể có mối tương quan âm. Trong nghiên cứu của Leff (1964) lập luận rằng, tham nhũng có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách “bôi trơn” các bánh xe của nền kinh tế. Trong các nền kinh tế mà bộ máy hành chính và quy định chậm chạp và kém hiệu quả, tham nhũng có thể giúp các doanh nghiệp vượt qua các rào cản hành chính và đẩy nhanh quá trình kinh doanh.

*Cơ sở lý thuyết về vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ đầu tư công và tăng trưởng kinh tế*

Thể chế Chính phủ có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo rằng, chi tiêu đầu tư công được sử dụng một cách hiệu quả và không gây lãng phí. Các cơ chế thể chế góp phần đảm bảo rằng, các dự án đầu tư công được đánh giá một cách toàn diện và có tính khả thi về mặt kinh tế trước khi triển khai, liệu có các thông lệ mua sắm hợp pháp hay không, liệu họ có tuân thủ các cam kết hay không để đánh giá giá trị kinh

tế và xã hội của dự án, liệu chúng có được thực hiện đúng thời hạn. Chakraborty và Dabla-Norris (2011) đã kết luận rằng, sự thiếu minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý đầu tư công có thể dẫn đến tham nhũng và sử dụng nguồn vốn sai mục đích, do đó làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Các tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nâng cao chất lượng thể chế và hiệu quả quản lý đầu tư công để tối ưu hóa tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Rajaram và cộng sự (2014) đề cập đến vấn đề lựa chọn dự án không hiệu quả trong đầu tư công, bao gồm cả các dự án không mang lại giá trị kinh tế cao và thậm chí là các dự án “voi trắng” - những dự án lớn nhưng ít hoặc không có giá trị sử dụng thực tế. Nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc cải thiện quy trình lựa chọn dự án, bao gồm việc thực hiện các đánh giá kinh tế kỹ lưỡng, tăng cường minh bạch và trách nhiệm giải trình, cũng như loại bỏ các yếu tố chính trị tiêu cực để đảm bảo rằng, các khoản đầu tư công được sử dụng một cách hiệu quả và mang lại giá trị kinh tế cao.

## 2.2. Các nghiên cứu trước

Nghiên cứu của Kataoka (2005) sử dụng ước tính tác động cố định cho dữ liệu bảng của 47 tỉnh ở Nhật Bản trong giai đoạn 1955-2000, kết luận đầu tư công là một công cụ chính sách để điều chỉnh phân phối thu nhập và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các khu vực. Theo cách tương tự, Abiad và cộng sự (2016) sử dụng mô hình để nghiên cứu tác động kinh tế vĩ mô của đầu tư công đối với mẫu gồm 17 nền kinh tế OECD trong giai đoạn 1985-2013. Nghiên cứu cho thấy, đầu tư công tăng lên sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn, thu hút đầu tư tư nhân và giảm thất nghiệp.

Ngoài ra, Asghar và cộng sự (2015) đã xem xét tác động của chất lượng thể chế đến tăng trưởng kinh tế ở các nền kinh tế đang phát triển ở châu Á bằng cách sử dụng dữ liệu bảng hàng năm từ 1990-2013 đối với 13 nền kinh tế đang phát triển được chọn. Kết quả của nghiên cứu cho thấy, chất lượng thể chế tác động tích cực



đến tăng trưởng kinh tế. Tương tự, Kilishi và cộng sự (2013) cho thấy rằng, các thể chế thực sự quan trọng đối với hiệu quả kinh tế, trong đó chất lượng quy định đường như là quan trọng nhất và họ khuyến nghị rằng, hiệu quả kinh tế của khu vực có thể được nâng cao bằng cách cải thiện chất lượng thể chế.

Nghiên cứu của Rajaram và cộng sự (2014) phân tích dữ liệu từ nhiều quốc gia trên thế giới, bao gồm các nước ở châu Phi, châu Á, châu Mỹ Latinh và Đông Âu ở các giai đoạn phát triển khác nhau. Các tác giả nhấn mạnh rằng, lựa chọn dự án là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư công. Các dự án được chọn cần phải có tiềm năng tạo ra giá trị kinh tế cao và đáp ứng nhu cầu phát triển của quốc gia. Vì vậy, việc có một hệ thống thể chế mạnh mẽ và minh bạch để đảm bảo rằng, các khoản đầu tư công được sử dụng hiệu quả và mang lại lợi ích kinh tế cao nhất cho quốc gia là hết sức cần thiết.

Grigoli và Mills (2014) nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế đến mức độ, sự biến động và chất lượng đầu tư công. Nghiên cứu xây dựng bộ dữ liệu bảng cho 144 quốc gia trong giai đoạn 1984-2008. Các tác giả nhấn mạnh vai trò quan trọng của thể chế trong việc định hình hiệu quả của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế. Họ lập luận rằng, chất lượng thể chế cao, đặc biệt là khả năng kiểm soát tham nhũng và tăng cường trách nhiệm giải trình, có thể làm tăng hiệu quả của chi tiêu công. Ngược lại, trong môi trường thể chế kém, các nguồn lực công có thể bị lãng phí hoặc phân bổ không hiệu quả, dẫn đến sự kém hiệu quả và thậm chí là tiêu cực đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu của Grigoli và Mills chỉ ra rằng, việc cải thiện thể chế không chỉ là mục tiêu tự thân mà còn là yếu tố cần thiết để tối ưu hóa tác động của chi tiêu công và thúc đẩy sự phát triển kinh tế bền vững.

Theo De la Croix và Delavallade (2009), tham nhũng có thể cản trở các nước nghèo đuổi kịp các nước giàu hơn. Tuy nhiên, ảnh hưởng

của tham nhũng không phải lúc nào cũng giống nhau. Nó có thể bóp méo việc phân bổ chi tiêu công. Loại bóp méo này phụ thuộc vào mức độ quyền lực chính trị tập trung vào tay những người trục lợi. Để chứng minh lập luận này, các tác giả đã sử dụng ước lượng bình phương tối thiểu hai giai đoạn cho mẫu gồm 62 quốc gia từ năm 1996 đến 2004. Nghiên cứu này cho thấy, tham nhũng không chỉ cản trở sự phát triển kinh tế thông qua việc làm giảm hiệu quả của chi tiêu công mà còn bóp méo phân bổ chi tiêu công, làm cho các khoản đầu tư không đạt được hiệu quả cao nhất. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các nước nghèo, nơi mà nguồn lực đã hạn chế lại càng bị lạm dụng, dẫn đến việc các nước này khó khăn hơn trong việc theo kịp các nước giàu.

Một mô hình tăng trưởng nội sinh với sự bất cân xứng thông tin giữa Chính phủ và bộ máy quan liêu được phát triển bởi Haque và Kneller (2015) đã giải thích tại sao đầu tư vốn công không thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia nơi nạn tham nhũng tràn lan. Để chứng minh ý tưởng này, các tác giả sử dụng phương pháp bình phương tối thiểu ba giai đoạn cho mẫu gồm 66 quốc gia từ năm 1970 đến năm 2000. Kết quả thực nghiệm cho thấy, tham nhũng làm tăng đầu tư công và tham nhũng làm giảm lợi tức đầu tư công và khiến nó không hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Kaufmann (2005) đã sử dụng dữ liệu từ hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ giai đoạn 1996-2004, nhóm tác giả đã tổng hợp và phân tích các chỉ số quản trị từ nhiều nguồn khác nhau, bao gồm các cuộc khảo sát, báo cáo của các tổ chức quốc tế và các nghiên cứu học thuật. Bộ chỉ số WGI được sử dụng như công cụ quan trọng để so sánh chất lượng quản trị giữa các quốc gia và theo thời gian. Kết quả cho thấy rằng, các quốc gia có chất lượng thể chế cao thường sử dụng đầu tư công hiệu quả hơn, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

### 3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Giả sử nền kinh tế có hai đầu vào chính là vốn trong nước (vốn đầu tư công và tư nhân) và lực lượng lao động. Khung phân tích bắt đầu với hàm sản xuất tổng hợp truyền thống Cobb-Douglas như sau:

$$Y = A G^{\alpha} P^{\beta} L^{1-\alpha-\beta}, 0 < \alpha < 1 \quad (1)$$

Trong đó: Y là tổng sản phẩm quốc nội thực tế (GDP); A là năng suất nhân tố tổng hợp (TFP); G và P lần lượt là vốn đầu tư công và vốn đầu tư tư nhân; L là số lượng công nhân được tuyển dụng;  $\alpha$ ,  $\beta$  và  $1 - \alpha - \beta$  là độ co giãn sản xuất.

Để ước lượng mô hình tuyến tính, phương trình (1) được chuyển sang dạng logarit. Tác giả áp dụng logarit vào cả hai phía của phương trình Cobb-Douglas. Bước này dựa trên tính chất rằng, logarit của một tích bằng tổng các logarit của các thừa số. Điều này giúp biến đổi phương trình mũ thành phương trình tuyến tính, làm cho phân tích và diễn giải dễ dàng hơn. Khi đó, phương trình (1) được chuyển thành phương trình (2) dưới đây:

$$\log Y = \log A + \alpha \log G + \beta \log P + (1-\alpha-\beta) \log L \quad (2)$$

Viết phương trình (2) ở dạng tăng trưởng với đặc tả chuỗi thời gian bằng cách giữ nguyên các biến tương ứng và sử dụng chúng trong mô hình thống kê, trong đó  $A_{it}$ ,  $G_{it}$ ,  $P_{it}$  và  $L_{it}$  có thể biến đổi theo thời gian t và theo không gian i. Điều này cho phép chúng ta phân tích tác động của các yếu tố sản xuất lên sản lượng trong mỗi thời điểm và không gian cụ thể. Khi đó, phương trình (2) được chuyển thành phương trình (3) dưới đây:

$$Y_{it} = A_{it} + \alpha G_{it} + \beta P_{it} + (1-\alpha-\beta) L_{it} \quad (3)$$

Theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh Romer (1990), năng suất các yếu tố tổng hợp, trữ lượng vốn và lực lượng lao động là các biến nội sinh. Trong mô hình này, năng suất (Y) được xem

như là một hàm của các biến nội sinh, bao gồm năng suất yếu tố tổng hợp (A), trữ lượng vốn (G và P), và lực lượng lao động (L). Khi đó, phương trình (3) được biểu diễn thành phương trình (4) như sau:

$$Y_{it} = A_{it} + \alpha_1 \text{ginv}_{it} + \alpha_2 \text{pinv}_{it} + \alpha_3 \text{labo}_{it} \quad (4)$$

Trong đó: ginv, pinv và labo lần lượt là đầu tư công, đầu tư tư nhân và lực lượng lao động. Có nhiều yếu tố tác động đến năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP). Trong nghiên cứu này, các yếu tố quyết định TFP được xác định như sau:

$$A_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{ins}_{it} + \beta_2 \text{gexp}_{it} + \beta_3 \text{trade}_{it} + \beta_4 \text{inf}_{it} + \beta_5 \text{tele}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (5)$$

Trong đó: ins, gexp, trade, inf, tele lần lượt là chất lượng thể chế, chi tiêu Chính phủ, độ mở thương mại, lạm phát và phát triển cơ sở hạ tầng.

Thay thế phương trình (5) vào phương trình (4), chúng ta có được:

$$Y_{it} = \beta_0 + \beta_1 \text{ginv}_{it} + \beta_2 \text{ins}_{it} + \beta_3 \text{pinv}_{it} + \beta_4 \text{gexp}_{it} + \beta_5 \text{labo}_{it} + \beta_6 \text{open}_{it} + \beta_7 \text{inf}_{it} + \beta_8 \text{tele}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (6)$$

Theo Barro và cộng sự (1991) do sự hội tụ có điều kiện của thu nhập bình quân đầu người trong dài hạn giữa các quốc gia nên mức thu nhập bình quân đầu người ban đầu (độ trễ đầu tiên của GDP bình quân đầu người) có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, để đánh giá tác động của mối tương tác giữa đầu tư công và chất lượng thể chế, tác giả bổ sung biến này ( $\text{ginv} * \text{ins}$ ) vào mô hình. Do đó, mô hình thực nghiệm cuối cùng được xác định như sau:

$$Y_{it} - Y_{it-1} = \beta_0 + \beta_1 Y_{it-1} + \beta_2 \text{ginv}_{it} + \beta_3 \text{ins}_{it} + \beta_4 \text{ginv}_{it} * \text{ins}_{it} + \beta_5 \text{gexp}_{it} + \beta_6 \text{labo}_{it} + \beta_7 \text{trade}_{it} + \beta_8 \text{inf}_{it} + \beta_9 \text{tele}_{it} + \varepsilon_{it} \quad (7)$$

Để kiểm định thực nghiệm với nghiên cứu ở các quốc gia châu Á, phương trình thực nghiệm cuối cùng như sau:

$$\begin{aligned} \text{growth}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \text{gdppc}_{it-1} + \beta_2 \text{ginv}_{it} \\ & + \beta_3 \text{ins}_{it} + \beta_4 \text{ginv}_{it} * \text{ins}_{it} + \beta_5 \text{gexp}_{it} \\ & + \beta_6 \text{labo}_{it} + \beta_7 \text{trade}_{it} + \beta_8 \text{inf}_{it} + \beta_9 \text{tele}_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned} \quad (8)$$

Trong đó:  $i$  và  $t$  là chỉ số về quốc gia và thời gian. Nguồn dữ liệu và mô tả các biến được trình bày ở Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1.** Mô tả các biến trong mô hình và kỳ vọng dấu của các biến giải thích

Biến		Mô tả, đo lường	Nguồn	Kỳ vọng dấu	Tác giả
Biến phụ thuộc	growth	Sự gia tăng trong GDP bình quân đầu người ở năm $t$ và năm $t - 1$ (%)	WorldBank		
	ginv	Được đo lường bằng tích lũy tài sản cố định gộp trên GDP (%GDP)	WorldBank	(+)	(M. Kataoka, 2005; Stiglitz, 1997)
Biến độc lập	ins	Đo lường bằng 6 chỉ tiêu, tác giả sử dụng phương pháp PCA để tạo ra một biến đại diện mới từ 6 chỉ số thành phần này	WorldBank	(+)	(North, 1990b; Rodrik và cộng sự, 2004)
	gdppc <sub><math>t-1</math></sub>	Được đo lường bằng logarit tự nhiên của GDP bình quân đầu người thực năm $t-1$	WorldBank	(-)	Abramovitz (1986)
	gexp	Tỷ lệ chi tiêu Chính phủ trên GDP (%GDP)	WorldBank	(-)	(Hussain và cộng sự, 2017; Peter, 2021)
	labo	Tỷ lệ giữa số người trong độ tuổi lao động (15-64) và tổng số dân số của một quốc gia (%)	WorldBank	(+)	(Barro, 1998a, 1998b; Shahid, 2014)
	trade	Tỷ lệ tổng xuất khẩu và nhập khẩu của quốc gia trên GDP (%)	WorldBank	(+)	(Barro & Sala-i-Martin, 2004)
	inf	Sự gia tăng trong chỉ số giá tiêu dùng ở năm $t$ và năm $t - 1$ (%)	WorldBank	(-)	(Barro, 1998a; Fischer, 1993; Khan & Ssnhadji, 2001)
	tele	Đo lường bằng logarit tự nhiên của số đường dây điện thoại trên 100 dân	WorldBank	(+)	Aschauer (1989)

### 3.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp hồi quy Pooled OLS, FEM và REM như các nghiên cứu trước đó để phân tích mối quan hệ giữa đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, những phương pháp này có thể không đủ hiệu quả do một số vấn đề về mặt kỹ thuật. Hồi quy GLS

(Generalized Least Squares) là một phương pháp thay thế có thể giải quyết những vấn đề này, nó có thể cung cấp các ước lượng hiệu quả và đáng tin cậy hơn so với OLS, FEM, và REM trong trường hợp có phương sai thay đổi, sự tương quan, sự phụ thuộc chéo, hoặc khi các giả định của FEM và REM bị vi phạm. Hồi quy GLS điều chỉnh cho các vấn đề này bằng cách

sử dụng ma trận phương sai tổng quát, giúp cải thiện độ chính xác và tin cậy của các kết quả phân tích.

### 3.3. Dữ liệu nghiên cứu

Bài viết xác định mẫu nghiên cứu bao gồm 24 quốc gia khu vực châu Á giai đoạn năm 2002 đến 2022 (bài viết loại một số quốc gia khó tiếp cận dữ liệu ra khỏi mẫu). Dữ liệu của các quốc gia này được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế Giới (World Bank) và bộ chỉ tiêu Chỉ số Quản trị Thế giới (WGI), được sử dụng để đo lường yếu tố chất lượng thể chế của các quốc

gia. Đây là dữ liệu bảng cân bằng với tổng quan sát là 504 (*xem Phụ lục 1 online*).

## 4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

### 4.1. Kết quả phân tích thành phần chính (PCA)

Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng 06 chỉ tiêu về chất lượng thể chế, có mối tương quan lẫn nhau. Phương pháp phân tích thành phần chính (PCA) được áp dụng để tạo ra biến mới từ 06 biến thành phần này, đại diện cho chất lượng thể chế.

**Bảng 2.** Ma trận phân tích thành phần chính

	C1	C2	C3	C4	C5	C6
Eigenvalue	4,516	0,783	0,425	0,178	0,0625	0,0345
Variability	0,7527	0,1305	0,0709	0,0298	0,0104	0,0058
Cumulative	0,7527	0,8832	0,9540	0,9838	0,9942	1,0000

Bảng 2 thể hiện kết quả phương pháp PCA cho tỷ lệ giải thích của từng biến với biến động trong toàn bộ các biến. *Trong đó:* Ci là thành phần chính thứ i, Eigenvalue là giá trị riêng, Variability là phần trăm phương sai, Cumulative là phần trăm tích lũy phương sai. Thành phần chính thứ nhất giải thích được 75,27% sự biến động trong các thành phần của phân tích thành phần chính. Tỷ lệ giải thích này cao (lớn hơn 60%) thể hiện sự hiệu quả của phương pháp phân tích thành phần chính đối với 6 chỉ tiêu cấu thành biến ins, phù hợp với phương pháp nghiên cứu của (Buchanan và cộng sự, 2012).

### 4.2. Kết quả thực nghiệm mô hình và thảo luận

Dựa vào bảng kết quả trong Phụ lục 2 (*xem Phụ lục 2 online*) có thể thấy rằng, đầu tư công, lực lượng lao động và lạm phát có mối tương quan tuyến tính đơn biến dương với tăng trưởng kinh tế. Ngược lại, GDP bình quân đầu người

thực năm gốc, chất lượng thể chế, chi tiêu công, độ mở thương mại và cơ sở hạ tầng được đại diện bởi số lượng di động trên 100 người lại có mối tương quan tuyến tính đơn biến âm với tăng trưởng kinh tế. Ngoài ra, từ các giá trị của các hệ số tương quan giữa các biến độc lập thì bài viết *có thể kết luận* rằng, không có mối tương quan cao giữa các biến, cho nên khả năng tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến trong mô hình nghiên cứu là thấp (Deloughery và cộng sự, 1996).

Bảng 3 thể hiện kết quả ước lượng Pooled OLS, hiệu ứng tác động cố định (FEM), hiệu ứng tác động ngẫu nhiên (REM). Sau đó, bài viết tiến hành kiểm định Hausman cho thấy, P-value (Prob > chi2) = 0,002 nhỏ hơn 0,05 có thể kết luận rằng, không có tự tương quan giữa phần dư  $\epsilon_i$  và các biến độc lập, mô hình tác động cố định FEM là phù hợp.



**Bảng 3.** Kết quả hồi quy mô hình POLS, REM, FEM

	<b>POLS</b>	<b>REM</b>	<b>FEM</b>
	<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>
ginv	0,051* (1,85)	0,050* (1,71)	0,048 (1,17)
ins	1,799*** (3,22)	1,930*** (3,26)	2,375** (2,50)
ginv*ins	-0,057*** (-3,42)	-0,060*** (-3,41)	-0,075*** (-3,22)
gdppct_1	-2,230*** (-5,90)	-2,331*** (-5,91)	-3,026*** (-5,80)
gexp	-0,061*** (-3,23)	-0,067*** (-3,30)	-0,184*** (-4,64)
labo	0,092*** (2,79)	0,091** (2,49)	-0,107 (-0,88)
trade	0,002 (0,62)	0,003 (0,61)	0,029** (2,02)
inf	0,084 (1,21)	0,088 (1,24)	0,101 (1,31)
tele	0,789*** (2,88)	0,778*** (2,63)	0,183 (0,27)
_cons	13,255*** (3,92)	14,24*** (3,92)	33,630*** (3,36)
Số quan sát	504	504	504
Số quốc gia	24	24	24
Hausman test (p-value)		0,002	

**Ghi chú:** Ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Tuy nhiên, ở các bước kiểm định khả năng vi phạm các giả thuyết, kiểm định Wooldridge (2009), kiểm định Wald cho kết quả tồn tại vấn đề phương sai thay đổi trong mô hình nghiên cứu. Sau khi kiểm định các khuyết tật của mô hình nhận thấy, mô hình này bị phương sai sai số thay đổi, nhưng không gặp phải vấn đề đa cộng tuyến hay tự tương quan. Do đó, tác giả tiếp tục sử dụng mô hình ước lượng bình

phương tối thiểu tổng quát GLS để khắc phục vấn đề phương sai sai số thay đổi trong mô hình. Sau khi kiểm định và sửa các khuyết tật của mô hình liên quan đến phương sai sai số thay đổi, kết quả của mô hình GLS được trình bày trong Bảng 4, thể hiện kết quả của nghiên cứu về mối quan hệ giữa đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á trong giai đoạn từ năm 2002 đến 2022.

**Bảng 4.** Kết quả hồi quy bằng phương pháp GLS

	GLS1	GLS2
ginv	0,129*** (7,61)	0,122*** (7,11)
ins	0,039 (0,24)	0,860* (2,53)
ginv*ins		-0,033** (-2,99)
gdppct_1	-1,572*** (-6,80)	-1,499*** (-6,68)
gexp	-0,096*** (-3,92)	-0,092*** (-3,74)
labo	0,080*** (4,56)	0,079*** (4,32)
trade	0,004** (1,97)	0,004 (1,61)
inf	0,003 (0,07)	0,016 (0,38)
tele	0,652*** (4,04)	0,538*** (3,47)
_cons	7,055*** (3,54)	6,946*** (3,50)
N	504	504

**Ghi chú:** Ký hiệu \*, \*\*, \*\*\* tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5% và 1%.

Kết quả khảo sát mối quan hệ đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế tại các nước Châu Á giai đoạn 2002-2022 được thực hiện với các biến kiểm soát khác nhau bằng phương pháp GLS (GLS1, GLS2). Ở mô hình GLS1, sự tác động này khi chưa đưa vào mô hình biến tương tác giữa ginv và ins. Kết quả cho thấy, ginv, labo, trade, tele có ý nghĩa và tác động dương, biến  $gdppc_{t-1}$ , gexp có ý nghĩa và tác động âm. Trong khi đó, biến ins và inf thì không có ý nghĩa. Ở mô hình GLS1, tác giả đưa thêm vào mô hình các biến kiểm soát vĩ mô vào nhằm xem xét tác động của các biến đối với tốc độ tăng trưởng. Kết quả này dùng để so sánh với kết quả ở mô hình GLS2.

Ở mô hình GLS2, ngoài các biến độc lập và kiểm soát, tác giả thêm vào biến tương tác ginv\*ins để đo lường tác động của biến tương tác. Kết quả cho thấy, biến tương tác có tác

động âm lên tốc độ tăng trưởng và có ý nghĩa 5%. Trong khi đó, biến ginv, ins, labo, tele có ý nghĩa và tác động dương, biến  $gdppc_{t-1}$ , gexp vẫn có ý nghĩa và tác động âm như mô hình GLS1. Trong khi đó 2 biến trade và inf thì không có ý nghĩa.

Hệ số ginv tác động dương ở tất cả các mô hình và có ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa là đầu tư công thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Kết quả này rõ ràng là phù hợp với Rodríguez-Pose và cộng sự (2012). Đầu tư công đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các hoạt động kinh tế, như đường, cầu và các hệ thống giao thông vận tải hiện đại. Những cơ sở hạ tầng này không chỉ giảm chi phí giao dịch và thời gian vận chuyển mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư, thúc đẩy sản xuất và lưu thông hàng hóa. Ngoài ra, đầu

tư công vào giáo dục và y tế đóng vai trò quan trọng trong việc tăng cường tích lũy vốn con người. Trong những năm gần đây, châu Á đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong đầu tư công, đặc biệt là vào cơ sở hạ tầng và công nghệ. Các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản và các nước Đông Nam Á đều tăng cường đầu tư vào các dự án lớn nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thực trạng này không đồng đều khi nhiều quốc gia đối mặt với các vấn đề về tham nhũng, quản lý kém và nợ công cao. Trong khi Nhật Bản và Hàn Quốc nổi bật với hiệu quả đầu tư cao, các nước như Ấn Độ và Indonesia vẫn gặp thách thức trong việc triển khai và quản lý dự án.

Chất lượng thể chế được đại diện bởi biến  $ins$  có tương quan dương với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia ở mức ý nghĩa thống kê 10% ở mô hình GLS2. Điều này phù hợp với sự kỳ vọng ban đầu của bài viết và tương tự với các bằng chứng thực nghiệm trước đây (Kilishi và cộng sự, 2013; Lau và cộng sự, 2015). Kết quả nghiên cứu này cho thấy rằng, các quốc gia có chất lượng thể chế tốt có thể đảm bảo rằng, nguồn lực lao động được sử dụng hiệu quả và không bị lãng phí vào các hoạt động phi sản xuất. Điều này nhất quán với quan điểm của (North, 1990b), khi ông nhấn mạnh rằng, thể chế tốt giúp tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Một môi trường thể chế mạnh đảm bảo rằng, các hoạt động kinh tế diễn ra minh bạch và hiệu quả, giúp các doanh nghiệp và người lao động tập trung vào sản xuất, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế tổng thể.

Giá trị trạng thái tăng trưởng kinh tế ban đầu  $gdppc_{t-1}$  tương quan đáng kể và nghịch biến với tốc độ tăng trưởng kinh tế ở tất cả các mô hình, kết luận này phù hợp với nghiên cứu của Abramovitz (1986) về lý thuyết “catching up”; Lý thuyết này đề cập đến việc các quốc gia có GDP bình quân đầu người thực ban đầu thấp sẽ có xu hướng phát triển nhanh hơn so với các quốc gia có GDP bình quân đầu người thực cao hơn. Lý do chính là những quốc gia nghèo thường có nhiều cơ hội để tận dụng và

học hỏi từ các công nghệ, quy trình sản xuất và thậm chí là từ kinh nghiệm của các quốc gia phát triển hơn. Các quốc gia mới phát triển thường có thể áp dụng các công nghệ và quy trình sản xuất hiện đại một cách hiệu quả hơn, bởi vì họ có thể bỏ qua các bước thử nghiệm và phát triển đã được các quốc gia phát triển trải qua. Hơn nữa, những quốc gia này thường thu hút được nhiều vốn đầu tư từ các quốc gia phát triển, đóng góp vào việc tăng trưởng kinh tế nhanh chóng.

Chỉ tiêu Chính phủ ( $gexp$ ) có tác động âm ở các mô hình cho thấy, tác động của chi tiêu Chính phủ đến tăng trưởng kinh tế là tiêu cực đáng kể, với ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Phát hiện này tương tự với các kết quả của các nghiên cứu trước đây như (Egbetunde & O Fasanya, 2013; Peter, 2021). Điều này có nghĩa là, sự tiêu cực trong tác động của chi tiêu vốn công đến tăng trưởng kinh tế xuất phát từ vấn đề bóp méo trong quá trình phân bổ nguồn lực. Thay vì nguồn lực được phân bổ đến các khu vực tư nhân có năng suất cao, chúng lại được phân bổ đến các khu vực tư nhân có năng suất kém. Điều này làm chậm quá trình đổi mới và phát triển trong nhiều lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh của nền kinh tế (Mitchell, 2005).

Lực lượng lao động ( $labo$ ) có tác động dương tới tăng trưởng kinh tế và có ý nghĩa thống kê 1% ở tất cả các mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy, lực lượng lao động ( $labo$ ) tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Sự gia tăng lực lượng lao động, đặc biệt là khi kết hợp với chất lượng cao hơn (như giáo dục và kỹ năng), có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế (Barro, 1998b). Đồng thời, kết quả này cũng tương tự với nghiên cứu thực nghiệm của Denton và Spencer (1997).

Cơ sở hạ tầng được đại diện bởi biến  $tele$  được tính bởi số lượng đường dây điện thoại trong 100 người dân có tương quan dương với tăng trưởng kinh tế của các quốc gia ở tất cả các mô hình với mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này chỉ ra rằng, sự cải thiện trong chất lượng cơ sở hạ tầng có tác động tích cực đáng kể đến

tăng trưởng kinh tế. Kết quả này là phù hợp với một số nghiên cứu trước đây của (Calderón & Servén, 2010; Canning & Pedroni, 2004). Việc cải thiện và đầu tư vào cơ sở hạ tầng không chỉ giúp nâng cao hiệu quả và năng suất lao động mà còn thúc đẩy sự đổi mới và phát triển kinh tế bền vững.

Để xem xét vai trò của chất lượng thể chế trong mối quan hệ đầu tư công và tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia châu Á, tác giả đã thêm vào mô hình biến tương tác giữa đầu tư công và chất lượng thể chế để đo lường tác động đến tăng trưởng kinh tế thể hiện ở cột GLS2. Kết quả cho thấy, hệ số tương tác giữa đầu tư công và chất lượng thể chế gây cản trở tăng trưởng kinh tế và có ý nghĩa thống kê ở mức 5%. Trong bối cảnh các quốc gia châu Á, các vấn đề thể chế như tham nhũng, quản lý yếu kém, và thiếu minh bạch đã được chỉ ra là những yếu tố làm giảm hiệu quả của đầu tư công, từ đó cản trở tăng trưởng kinh tế. Khi chất lượng thể chế không được cải thiện, mối tương tác giữa đầu tư công và thể chế yếu kém sẽ là rào cản lớn đối với sự phát triển kinh tế bền vững của các quốc gia châu Á. Thật vậy, trong môi trường thể chế kém, tham nhũng có khả năng làm tăng đầu tư công bằng cách mở rộng quy mô và độ phức tạp của chúng, kết quả là tăng tỷ trọng đầu tư công vào GDP, giảm năng suất trung bình của khoản đầu tư đó và có thể làm giảm một số loại chỉ tiêu công khác. Do những ảnh hưởng này và các tác động khác của tham nhũng đối với nền kinh tế, tốc độ tăng trưởng của quốc gia nơi chất lượng thể chế kém bị ảnh hưởng tiêu cực đáng kể. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của (Chakraborty & Dabla-Norris, 2011; Mauro, 1995; Rajaram và cộng sự, 2014; Tanzi & Davoodi, 1998). Các tác giả đã chỉ ra rằng, tham nhũng có thể làm giảm hiệu quả của đầu tư công. Khi phê duyệt các dự án đầu tư bị ảnh hưởng nhiều bởi các quan chức cấp cao, tham nhũng, tỷ lệ hoàn vốn của các dự án được tính bằng phân tích lợi ích – chi phí không còn là tiêu chí để lựa chọn dự án. Chi tiêu vốn công trở nên kém năng suất hơn nhiều và đóng góp cho tăng trưởng kinh tế giảm đi nhiều so với những gì thường được tin tưởng. Khi tham

những đóng vai trò lớn trong việc lựa chọn các dự án và nhà thầu, kết quả của quá trình này là ngân sách vốn công bị bóp méo rất nhiều. Các dự án “voi trắng” được sản xuất, một số lớn hơn và phức tạp hơn nhiều so với mức cần thiết, một số có chất lượng thấp đến mức chúng sẽ cần được sửa chữa liên tục và công suất đầu ra của chúng sẽ thấp hơn rất nhiều so với kỳ vọng ban đầu (Mauro, 1995). Trong những trường hợp này, không có gì đáng ngạc nhiên khi đầu tư công không tạo ra kết quả về mặt tăng trưởng mà các nhà kinh tế mong đợi. Điều này cho thấy, việc nâng cao chất lượng thể chế trong mối quan hệ đầu tư công tác động tăng trưởng kinh tế là rất quan trọng.

## 5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu mối quan hệ đầu tư công, chất lượng thể chế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Châu Á giai đoạn 2002-2022. Kết quả ước lượng chỉ ra đầu tư công và chất lượng thể chế có tác động dương và ý nghĩa lên tăng trưởng kinh tế của các quốc gia trong nhóm khảo sát. Kết quả của biến tương tác giữa đầu tư công và chất lượng thể chế trong bài nghiên cứu lại cản trở tăng trưởng kinh tế. Điều này cho thấy rằng, khi đầu tư công không được quản lý tốt trong môi trường thể chế yếu, các dự án thường không đạt được hiệu quả kinh tế mong muốn, từ đó tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Như vậy, môi trường thể chế đóng vai trò quan trọng trong mối quan hệ đầu tư công - tăng trưởng. Cải thiện chất lượng thể chế không chỉ giúp tối ưu hóa hiệu quả của đầu tư công mà còn thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Dựa trên kết quả phân tích cũng như kế thừa thành tựu của các nghiên cứu trước đây, tác giả đề xuất một số ý kiến trong việc nâng cao chất lượng thể chế đối với hoạt động đầu tư công để tối đa hóa lợi ích kinh tế. Cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, cần tăng cường trách nhiệm giải trình và minh bạch trong quá trình lập kế hoạch và triển khai các dự án đầu tư công. Chính phủ cần công khai các báo cáo chi tiết về nguồn vốn, chi phí và tiến độ thực hiện của các dự án, đồng thời tạo điều kiện cho người dân và các tổ chức

xã hội giám sát một cách hiệu quả. Việc công khai thông tin về các dự án đầu tư công cho phép người dân và các bên liên quan có thể theo dõi và đánh giá hiệu quả của các dự án này, góp phần nâng cao tính trách nhiệm và hiệu quả trong quản lý nguồn vốn công.

*Thứ hai*, cần cải thiện quy trình thẩm định và đánh giá dự án để đảm bảo các dự án được lựa chọn và triển khai dựa trên tiêu chí hiệu quả kinh tế và xã hội. Việc này bao gồm việc áp dụng các công cụ phân tích chi phí - lợi ích và tăng cường năng lực của các cơ quan thẩm định. Việc áp dụng các biện pháp quản lý rủi ro để giảm thiểu các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện dự án cũng cần được chú trọng để đảm bảo hiệu quả đầu tư công.

*Thứ ba*, việc nâng cao năng lực quản lý và điều hành các dự án đầu tư công bằng cách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao, áp dụng các công nghệ quản lý hiện đại và xây dựng một hệ thống giám sát chặt chẽ là điều quan trọng. Đồng thời, thực hiện các chính sách thu hút và giữ chân nhân tài sẽ đảm bảo rằng, các dự án đầu tư công được quản lý bởi những người có năng lực và kinh nghiệm, từ đó nâng cao hiệu quả thực hiện các dự án này.

*Thứ tư*, tăng cường kiểm tra, giám sát và đánh giá cũng là một giải pháp không thể thiếu. Việc thiết lập các cơ quan kiểm tra và giám sát độc lập sẽ đảm bảo rằng, các dự án đầu tư công được thực hiện đúng quy định và hiệu quả. Thực hiện các hoạt động đánh giá định kỳ và đánh giá sau khi hoàn thành dự án giúp rút ra bài học kinh nghiệm và cải thiện trong tương lai, từ đó nâng cao hiệu quả của các dự án đầu tư công. Thêm vào đó, minh bạch trong quy trình đấu thầu và

thực hiện dự án sẽ giúp giảm thiểu tham nhũng và tăng cường niềm tin của công chúng vào các chính sách đầu tư công.

*Cuối cùng*, để ngăn chặn tham nhũng và lãng phí, ngoài việc thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ, Chính phủ cần tăng cường các quy định pháp lý và áp dụng các hình phạt nghiêm khắc đối với những hành vi sai phạm. Việc cập nhật và hoàn thiện các quy định pháp lý liên quan đến đầu tư công sẽ tạo ra một môi trường pháp lý rõ ràng, minh bạch và thuận lợi cho việc thực hiện các dự án. Hơn nữa, xây dựng cơ chế để các cơ quan và cá nhân liên quan phải chịu trách nhiệm về các quyết định và kết quả của dự án đầu tư công là một giải pháp thiết yếu. Như vậy, nâng cao chất lượng thể chế đối với hoạt động đầu tư công không chỉ góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực quốc gia mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

### Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu tồn tại một số hạn chế. Thứ nhất, dữ liệu trong nghiên cứu khai thác một số các quốc gia đang phát triển Châu Á nên có thể chưa phản ánh bối cảnh các quốc gia trên thế giới và điều này cũng dẫn đến hạn chế trong kết quả thực nghiệm là chưa kiểm định sự khác biệt về mối quan hệ giữa đầu tư công và tăng trưởng ở các nhóm quốc gia có mức độ phát triển khác nhau. Ngoài ra, mô hình có khả năng bị xảy ra hiện tượng nội sinh theo lý thuyết tăng trưởng nội sinh, tuy nhiên, bài nghiên cứu chưa khai thác dữ liệu đủ lớn để thực hiện ước lượng với biến công cụ hoặc phương pháp GMM để khắc phục vấn đề nội sinh này. Các hạn chế này cũng là hướng nghiên cứu tiếp theo.

### Tài liệu tham khảo

- Abramovitz, M. (1986). Catching up, forging ahead, and falling behind. *The Journal of Economic History*, 46(2), 385-406. <https://doi.org/10.1017/S0022050700046209>
- Abiad, A., Furceri, D., & Topalova, P. (2016). The macroeconomic effects of public investment: Evidence from advanced economies. *Journal of Macroeconomics*, 50, 224-240. <https://doi.org/10.1016/j.jmacro.2016.07.005>
- Aisen, A., & Veiga, F. J. (2013). How does political instability affect economic growth? *European Journal of Political Economy*, 29, 151-167. <https://doi.org/10.1016/j.ejpoleco.2012.11.001>



- Aschauer, D. A. (1989). Is public expenditure productive? *Journal of Monetary Economics*, 23(2), 177-200. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(89\)90047-0](https://doi.org/10.1016/0304-3932(89)90047-0)
- Asghar, N., Qureshi, S., & Nadeem, M. (2015). Institutional quality and economic growth: Panel ARDL analysis for selected developing economies of Asia. *South Asian Studies*, 30(2), 381-404. <chrome-extension://efaidnbmnnnibpcajpcglclefindmkaj/http://111.68.103.26/journals/index.php/IJSAS/article/viewFile/3028/1239>
- Barro, R. J., & Sala-i-Martin, X. (2004). *Economic growth* (2<sup>nd</sup> ed.). Cambridge MA.: The MIT Press.
- Barro, R., Sala-i-Martin, X., Blanchard, O. J., & Hall, R. E. (1991). Convergence across states and regions. *Brookings Papers on Economic Activity*, 1991(1), 107-182. <https://doi.org/10.2307/2534639>
- Barro, R. J. (1991). Economic growth in a cross section of countries. *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407-443. <https://doi.org/10.2307/2937943>
- Barro, R. J. (1998a). Economic growth and the Asian financial crisis. *Malaysian Journal of Economic Studies*, 35(1/2), 29-43. <https://www.proquest.com/openview/f0a712c3d33adab1726ccb6fa001-ea60/1?pq-origsite=gscholar&cbl=46814>
- Barro, R. J. (1998b). Human capital and growth in cross-country regressions. *Harvard University*, 1-56. <http://hassler-j.iies.su.se/conferences/papers/barro.Pdf>
- Buchanan, B. G., Le, Q. V., & Rishi, M. (2012). Foreign direct investment and institutional quality: Some empirical evidence. *International Review of Financial Analysis*, 21, 81-89. <https://doi.org/10.1016/j.irfa.2011.10.001>
- Calderón, C., & Servén, L. (2010). Infrastructure and economic development in Sub-Saharan Africa. *Journal of African Economies*, 19(suppl\_1), i13-i87. <https://doi.org/10.1093/jae/ejp022>
- Canning, D., & Pedroni, P. (2004). The effect of infrastructure on long run economic growth. *Harvard University*, 99(9), 1-30.
- Chakraborty, S., & Dabla-Norris, E. (2011). The quality of public investment. *The B.E. Journal of Macroeconomics*, 11(1). <https://doi.org/10.2202/1935-1690.2288>
- Chong, A., & Calderon, C. (2000). Causality and feedback between institutional measures and economic growth. *Economics & Politics*, 12(1), 69-81. <https://doi.org/10.1111/1468-0343.00069>
- De la Croix, D., & Delavallade, C. G. (2009). Growth, public investment and corruption with failing institutions. *Economics of Governance*, 10, 187-219. <https://doi.org/10.1007/s10101-008-0057-4>
- Deloughery, T. G., Evans, A., Sadeghi, A., McWilliams, J., Henner, W. D., Taylor, L. M., & Press, R. D. (1996). Common mutation in methylenetetrahydrofolate reductase: correlation with homocysteine metabolism and late-onset vascular disease. *Circulation*, 94(12), 3074-3078. <https://doi.org/10.1161/01.CIR.94.12.3074>
- Denton, F. T., & Spencer, B. G. (1997). *Population, labour force and long-term economic growth*. McMaster University. <https://core.ac.uk/reader/6454390>
- Egbetunde, T., & O Fasanya, I. (2013). Public expenditure and economic growth in Nigeria: Evidence from auto-regressive distributed lag specification. *Zagreb International Review of Economics & Business*, 16(1), 79-92. <http://www.efzg.hr/default.aspx?id=17772>
- Fischer, S. (1993). The role of macroeconomic factors in growth. *Journal of Monetary Economics*, 32(3), 485-512. [https://doi.org/10.1016/0304-3932\(93\)90027-D](https://doi.org/10.1016/0304-3932(93)90027-D)
- Grigoli, F., & Mills, Z. (2014). Institutions and public investment: an empirical analysis. *Economics of Governance*, 15, 131-153. <https://doi.org/10.1007/s10101-013-0137-y>
- Haque, M. E., & Kneller, R. (2015). Why does public investment fail to raise economic growth? The role of corruption. *The Manchester School*, 83(6), 623-651. <https://doi.org/10.1111/manc.12068>
- Hussain, I. H., Khan, Z., & Rafiq, M. (2017). An empirical analysis of the impact of compositional changes in public expenditure on economic growth: Time series evidence from Pakistan. *Business & Economic Review*, 9(1), 1-20. <https://ssrn.com/abstract=2957058>

- Kataoka, M. (2005). Effect of public investment on the regional economies in postwar Japan. *Review of Urban & Regional Development Studies*, 17(2), 115-139. <https://doi.org/10.1111/j.1467-940X.2005.00100.x>
- Kataoka, S. (2005). Functional effects of Japanese style fermented soy sauce (shoyu) and its components. *Journal of Bioscience and Bioengineering*, 100(3), 227-234. <https://doi.org/10.1263/jbb.100.227>
- Kaufmann, D. (2005). *Myths and Realities of Governance and Corruption* (No. 8089). University Library of Munich, Germany. SSRN. <http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.829244>
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Zoido-Lobaton, P. (2000). Governance Matters: from measurement to action. *Finance & Development*, 37(2), 10. <https://www.imf.org/external/pubs/ft/fandd/2000/06/kauf.htm>
- Kaufmann, D., Kraay, A., & Zoido, P. (1999). Governance matters. *Finance and Development*, 37(2), 10-13. SSRN. <https://ssrn.com/abstract=188568>
- Keynes, J. M. (1937). The general theory of employment. *The Quarterly Journal of Economics*, 51(2), 209-223. <https://doi.org/10.2307/1882087>
- Khan, M. S., & Ssnhadji, A. S. (2001). Threshold effects in the relationship between inflation and growth. *IMF Econ Rev*, 48(1), 1-21. <https://doi.org/10.2307/4621658>
- Kilishi, A. A., Mobolaji, H. I., Yaru, M. A., & Yakubu, A. T. (2013). Institutions and economic performance in sub-Saharan Africa: a dynamic panel data analysis. *Journal of African Development*, 15(2), 91-119. <https://doi.org/10.5325/jafrideve.15.2.0091>
- Knack, S., & Keefer, P. (1995). Institutions and economic performance: cross-country tests using alternative institutional measures. *Economics & Politics*, 7(3), 207-227. <https://doi.org/10.1111/j.1468-0343.1995.tb00111.x>
- Lau, R., Stevenson, F., Ong, B. N., Dziedzic, K., Treweek, S., Eldridge, S., Everitt, H., Kennedy, A., Qureshi, N., Rogers, A., Peacock, R., & Murray, E. (2015). Achieving change in primary care—causes of the evidence to practice gap: systematic reviews of reviews. *Implementation Science*, 11, 1-39. <https://doi.org/10.1186/s13012-016-0396-4>
- Leff, N. H. (1964). Economic development through bureaucratic corruption. *American Behavioral Scientist*, 8(3), 8-14. <https://doi.org/10.1177/000276426400800303>
- Mauro, P. (1995). Corruption and growth. *The Quarterly Journal of Economics*, 110(3), 681-712. <https://doi.org/10.2307/2946696>
- Mitchell, D. J. (2005). *The impact of government spending on economic growth*. Heritage Foundation (Washington, D.C.). <https://www.policyarchive.org/handle/10207/8404>
- North, D. C. (1990a). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge University Press.
- North, D. C. (1990b). A transaction cost theory of politics. *Journal of theoretical politics*, 2(4), 355-367. <https://doi.org/10.1177/0951692890002004001>
- Peter, S. I. (2021). *Government health expenditure, poverty and income inequality in Nigeria: Evidence From VECM*. <https://www.globalacademicgroup.com/journals/academic%20excellence%20/-GOVERNMENT%20HEALTH%20EXPENDITURE.pdf>
- Pritchett, L. (2000). The tyranny of concepts: CUDIE (cumulated, depreciated, investment effort) is not capital. *Journal of Economic Growth*, 5, 361-384. <https://doi.org/10.1023/A:1026551519329>
- Rajaram, A., Kaiser, K., Le, T. M., Kim, J. H., & Frank, J. (Ed.) (2014). *The power of public investment management: Transforming resources into assets for growth*. World Bank Publications.
- Rodríguez-Pose, A., Psycharis, Y., & Tselios, V. (2012). Public investment and regional growth and convergence: Evidence from Greece. *Papers in Regional Science*, 91(3), 543-568. <https://doi.org/10.1111/j.1435-5957.2012.00444.x>
- Rodrik, D., Subramanian, A., & Trebbi, F. (2004). Institutions rule: the primacy of institutions over geography and integration in economic development. *Journal of Economic Growth*, 9, 131-165. <https://doi.org/10.1023/B:JOEG.0000031425.72248.85>

- Romer, P. M. (1990). Endogenous technological change. *Journal of Political Economy*, 98(5, Part 2), S71-S102. <https://doi.org/10.1086/261725>
- Shahid, M. (2014). Impact of labour force participation on economic growth in Pakistan. *Journal of Economics and Sustainable Development*, 5(11), 89-93.
- Stiglitz, J. E. (1997). The role of government in economic development. In M. Bruno & B. Plesko (Eds.), *Proceeding of Annual World Bank Conference on Development Economics 1996*, (pp. 11-23). Washington DC: World Bank.
- Tanzi, V., & Davoodi, H. (1998). Corruption, public investment, and growth. In H. Shibata, & T. Ihori, (Eds.), *The Welfare State, Public Investment, and Growth* (pp. 41-60). Springer, Tokyo. [https://doi.org/10.1007/978-4-431-67939-4\\_4](https://doi.org/10.1007/978-4-431-67939-4_4)
- Wooldridge, J. M. (2009). Econometrics: Panel Data Methods. In *Complex Systems in Finance and Econometrics*. <https://www.cemmap.ac.uk/wp-content/legacy/uploads/cemmap/programmes/Background%20reading%20May%202016.pdf>